UBND QUẬN ĐỐNG ĐA
HỘI ĐỒNG THI TUYỂN VIÊN CHỨC GIÁO DỤC QUẬN ĐỐNG ĐA NĂM 2023

Số: 02 /QĐ-HĐTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đống Đa, ngày 27 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt nội dung, tài liệu ôn tập Vòng 1 kỳ thi tuyển viên chức làm việc tại các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc UBND quận Đống Đa năm 2023

HỘI ĐỒNG THI TUYỂN VIÊN CHỨC GIÁO DỤC QUẬN ĐỐNG ĐA NĂM 2023

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15/11/2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật cán bộ, công chức, Luật viên chức ngày 01/7/2020;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính Phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Quyết định số 1299/QĐ-UBND ngày 11/5/2023 của UBND quận Đống Đa về việc phê duyệt Chỉ tiêu và Kế hoạch tổ chức tuyển dụng viên chức làm việc tại các cơ sở giáo dục công lập thuộc UBND quận Đống Đa năm 2023;

Căn cứ Thông báo số 235/TB-UBND ngày 12/5/2023 của UBND quận Đống Đa về việc thi tuyển viên chức làm việc tại các cơ sở giáo dục công lập thuộc UBND quận Đống Đa năm 2023;

Căn cứ Báo cáo số 36 /BC-LP-GD ĐT-NV ngày 26/6/2023 của Liên phòng Giáo dục & Đào tạo và phòng Nội vụ về việc xây dựng Nội dung ôn tập Vòng 1 kỳ thi tuyển viên chức làm việc tại các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc UBND quận Đống Đa năm 2023;

Theo đề nghị của Thư ký Hội đồng thi tuyển.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt nội dung, tài liệu ôn tập Vòng 1 kỳ thi tuyển viên chức làm việc tại các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc UBND quận Đống Đa năm 2023. Cụ thể như sau:

- Phần Kiến thức chung *(Phụ lục số 01 kèm theo)*

- Phần Ngoại ngữ : Tiếng Anh *(Phụ lục số 02 kèm theo).*

Điều 2. Hội đồng thi tuyển viên chức giáo dục làm việc tại các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc UBND quận Đống Đa năm 2023 có trách nhiệm công khai nội dung ôn tập theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Hội đồng thi tuyển viên chức giáo dục quận Đống Đa năm 2023, các đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Đ/c Chủ tịch UBND quận;
- Hội đồng thi tuyển;
- Ban Giám sát;
- Các trường học MN, Tiểu học, THCS công lập trực thuộc Quận;
- Cổng thông tin điện tử quận Đống Đa;
- Lưu HĐTT.

TM. HỘI ĐỒNG
TUQ. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH UBND
Hà Anh Tuấn

Phụ lục số 01

DANH MỤC TÀI LIỆU ÔN TẬP TRẮC NGHIỆM PHẦN THI KIẾN THỨC CHUNG KỲ THI TUYỂN VIÊN CHỨC LÀM VIỆC TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP TRỰC THUỘC UBND QUẬN ĐỐNG ĐA NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số ...02../QĐ-HĐTT ngày 27/6/2023 của Hội đồng thi tuyển viên chức giáo dục quận Đống Đa năm 2023).

I. Kiến thức, thời gian, phương thức làm bài:

1. Kiến thức: đảm bảo kiểm tra được kiến thức của thí sinh về pháp luật viên chức, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật về ngành, lĩnh vực tuyển dụng.

2. Thời gian thi: 60 phút

3. Phương thức làm bài: Thí sinh được kiểm tra kiến thức về pháp luật viên chức, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật về ngành, lĩnh vực tuyển dụng trên máy vi tính gồm 60 câu hỏi, mỗi câu hỏi bao gồm 04 phương án trả lời và chỉ có duy nhất một phương án đúng.

II. Nội dung ôn tập

II.1. Đối với tất cả các vị trí tuyển dụng:

1. Luật Viên chức số 58/2010/QH12; Luật số 52/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức: *Các Điều 2, 3.*

2. Luật giáo dục số 43/2019/QH14.

3. Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

4. Nghị định 90/2020/NĐ-CP ngày 13/8/2020 của Chính phủ về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức: Điều 3 Chương I ; Mục 3 Chương II.

5. Nghị định 112/2020/NĐ-CP ngày 18/9/2020 của Chính phủ về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức: Mục 1 Chương II; Điều 15,16,17,19 Mục 3 Chương II.

II.2. Đối với vị trí tuyển dụng theo vị trí việc làm cụ thể:

II.2.1. Giáo viên Mầm non (V.07.02.26):

1. Thông tư số 52/2020/TT-BGD ĐT ngày 31/12/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Điều lệ Trường Mầm non.

2. Thông tư số 01/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập; Thông tư 08/2023/TT-BGDĐT ngày 14/4/2023 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2021/TT-BGDĐT, số 02/2021/TT-BGDĐT, số 03/2021/TT-BGDĐT, số 04/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập.

II.2.2. Giáo viên Tiểu học (V.07.03.29):

1. Thông tư số 28/2020/TT- BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường Tiểu học.

2. Thông tư số 02/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các trường tiểu học công lập; Thông tư 08/2023/TT-BGDĐT ngày 14/4/2023 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2021/TT-BGDĐT, số 02/2021/TT-BGDĐT, số 03/2021/TT-BGDĐT, số 04/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập.

II.2.3. Giáo viên Trung học cơ sở (V.07.04.32):

1. Thông tư số 32/2020/TT- BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường Trung học cơ sở, trường Trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

2. Thông tư số 03/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các trường trung học cơ sở công lập; Thông tư 08/2023/TT-BGDĐT ngày 14/4/2023 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2021/TT-BGDĐT, số 02/2021/TT-BGDĐT, số 03/2021/TT-BGDĐT, số 04/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập.

II.2.4. Nhân viên Văn thư trường Trung học cơ sở (Mã số 02.008):

1. Thông tư số 32/2020/TT- BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường Trung học cơ sở, trường Trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

2. Thông tư số 02/2021/TT-BNV ngày 11/6/2021 của Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành hành chính và công chức chuyên ngành văn thư.

II.2.5. Nhân viên Công nghệ Thông tin Trung học cơ sở (V.11.06.15):

1. Thông tư số 32/2020/TT- BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường Trung học cơ sở, trường Trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

2. Thông tư số 08/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 của Bộ Thông tin và truyền thông quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức chuyên ngành công nghệ thông tin, an toàn thông tin.

Phụ lục số 02

DANH MỤC TÀI LIỆU ÔN TẬP TRẮC NGHIỆM
PHẦN THI NGOẠI NGỮ - TIẾNG ANH KỲ THI TUYỂN VIÊN CHỨC
LÀM VIỆC TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP
TRỰC THUỘC UBND QUẬN ĐỐNG ĐA NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số .02/HĐTT ngày 27/6/2023 của Hội đồng thi tuyển viên chức giáo dục quận Đống Đa)

I. Kiến thức, thời gian, phương thức làm bài:

1. Kiến thức: đảm bảo kiểm tra được trình độ của thí sinh đáp ứng yêu cầu có khả năng sử dụng ngoại ngữ trong thực hiện nhiệm vụ của giáo viên hạng III.

2. Thời gian thi: 30 phút.

3. Phương thức làm bài: Thí sinh được kiểm tra kỹ năng sử dụng ngôn ngữ, kỹ năng đọc, viết môn Tiếng Anh, dạng bài trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính, gồm 30 câu hỏi, mỗi câu hỏi bao gồm 04 phương án trả lời và chỉ có duy nhất một phương án đúng.

II. Nội dung ôn tập và các ví dụ

II.1. Parts of speech (Từ loại)

1. Verbs and verb forms (Động từ và các dạng của động từ)

a. Verbs (Động từ)

- to be, to have, to do, to make, to answer, to bring, to hope, to get, to discuss, to change, to dress, to eat, to follow...
- phrasal verbs: call back, get back, get off, get on, grow up, pick up, put on, stand up, take off, try on, turn on, turn off...

E.g:

1. I will ..... my money in my piggy bank (keep, spend, borrow, give)
2. I often ..... the dishes after dinner. (wash, clean, make, brush)
3. She ..... English very well. (speaks, says, tells, answers)
4. He ..... the television to watch a football match. (turns on, turns off, gets on, gets off)
5. My mother ..... on a farm in the countryside. (picked up, stood up, grew up, got up)
6. In team sports, the two team ..... against each other in order to get the better score. (are, do, make, compete)

b. Modal verbs (Động từ khuyết thiếu):

- can (ability now, request)
- could (ability in the past, possibility; polite request, suggestions)
- should, shouldn't (advice)
- have to (must do smt)
- may/might (weak possibility at present or in the future)
- would (wishes, preferences)

E.g.

1. You should ..... the lights before going out. (turn off, to turn off, turning off, turned off)

2. We have to ..... computers to do our daily working. (to use, using, use, used)
3. Can you ..... this evening, please? (to cook, cook, cooked, cooking)
4. My mother ..... speak English when she was young, but she can't now. (can, could, should, has to)
5. You have to ..... earlier in the morning to go to work on time. (get up, to get up, got up, getting up)

c. Forms of verb (Các dạng của động từ)

- Imperatives
- Infinitives (with and without to) after verbs and adjectives
- Gerunds (-ing form) after verbs and prepositions

E.g.

1. ..... in class, please. (Don't talk, Not to talk, Not talking, Not talk)
2. He phoned and ..... to his mother for an hour last night. (talked, talking, talk, talks)
3. ..... cigarettes is bad for your health. (Smoke, Smoking, Smoked, To smoke)
4. Children like ..... picture books. (read, reading, to read, to reading)
5. English people are interested in ..... football matches at weekends. (watch, to watch, watching, watched)

2. Nouns (Danh từ)

- Singular and plural (*regular and irregular forms*)
- Countable and uncountable nouns with *some* and *any*
- Compound nouns
- Possessive case with *'s & s'*

E.g.

1. How many ..... are there in your family? (child, children, childs, childrens)
2. This is ..... house and that is hers. (Alice's, Alice, of Alice, of Alice's)
3. I saw some ..... (butterfly, butterflys, butterflies, butterflyes) in the garden.
4. Do you have ..... (some, any, many, a lot) money? Can I borrow (any, some, much, many)?
5. How much ..... (money, moneys, moneyes, moneies) do you need?

3. Adjectives (Tính từ)

- Colors, size, shape, quality, nationality
- Cardinal and ordinal numbers
- Possessive: *my, your, his, her, etc*
- Quantitative: *some, any, many, much, a few, a lot of every.*
- *-ing/ -ed*
- Comparative, equality and superlative (regular and irregular)

E.g.

1. Tom is from England. He is ..... (England, English, Germany, German).
2. I would like to buy this ..... book. (interesting, interested, boring, bored)
3. My room is ..... than yours. (biger, bigger, more big, more bigger)
4. Among my friends, Lan is the ..... of all. (most interesting, more interesting, so interesting as, as interesting as)

5. His task is as ..... as mine. (difficult, more difficult, the most difficult, most difficult)

4. Adverbs (Trạng từ)

- Regular and irregular forms
- Manner (*quickly, carefully, etc.*)
- Frequency (*often, never, twice a day, weekly, etc.*)
- Definite time (*now, yesterday, already, just, yet, etc.*)
- Degree (*with adjectives/adverbs: very, too, so, quite, so much, a lot, etc.*)
- Place (*here, there, etc.*)
- Sequencing (*first, then, after that, etc.*)
- Certainty (*maybe, perhaps*)
- Attitude, viewpoint (*actually, unfortunately, of course, etc.*)

E.g.

- He can run very ..... No one can catch him. (fast, fastly, slow, slowly)
- Linh does her work very ..... She is a good worker. (careful, carefully, bad, badly)
- She plays the guitar rather ..... (good, well) and she can dance ..... (gracefully, graceful, grace)
- She ..... goes to school early. She is never late for school. (always, sometimes, often, never)
- They haven't done their homework ..... (already, just, never, yet)

5. Pronouns (Đại từ)

- Personal (*subject, object*)
- Impersonal: *it, there*
- Demonstrative: *this, that, these, those*
- Indefinite: *something, everybody, some, any, etc.*

E.g.

- That man is my boss ..... manages the office well. (He, His, She, Her)
- ..... computers are made in Japan (This, These, They, There).
- ..... wants to be happy. (Everybody, Something, Nobody, Anything)

6. Articles (Mạo từ/Quán từ)

- a/an + countable nouns
- the + countable/ uncountable nouns

E.g.

- I ..... have aunt in America. (a, the, an, Ø)
- They live in ..... (a, an, the, Ø) house in the country ..... house is large. (A, An, The, Ø)
- His wife plays ..... piano beautifully. (a, that, the, this)
- Nowadays, we use ..... computers to do our work. (a, an, the, Ø)

7. Prepositions (Giới từ)

- Location: *to, on, inside, next to, at (home), etc.*
- Time: *at, on, in, etc.*
- Direction: *to, into, out of from, etc.*
- Instrument: *by, with*
- Prepositions following:

* adjectives: *afraid of, interested in...*
* verbs: *laugh at, ask for, etc.*

E.g.

1. I go to school ..... bike every day. (off, by, on, in)
2. Do you have to go ..... work at weekends? (at, to, in, on)
3. They arrived here ..... (on, at, in, of) August 1".
4. I'll see you there ..... (on, at, in, 0) tomorrow.
5. That city is most famous ..... its fashion shops. (to, with, for, of)
6. "How did you travel to France?" "We went ..... plane." (on, in, by, of)
7. My children go to school ..... foot everyday. (on, by, in, of)
8. You can have the meaning of a new word by looking it ..... in a dictionary (in, up, on, at)

8. Connectors (Từ nối)

- and, but, although
- when, while, until, before, after, as soon as
- because, since, if, however, so, also

E.g.

- He went to school late ..... he missed the bus. (when, but, because, so)
- They cancelled their picnic ..... the weather was bad. (because, when, but, or)
- Linda has only some money in her pocket, ... she has much money in the bank. (and, although, but)

9. Question words (Từ để hỏi)

- What, What (+ noun)
- Where, When
- Who, Whose, Which
- How; How much; How many; How often; How long.
- Why

E.g.

1. ..... from Hanoi to Da Nang? (How far, How far it is, How far is it, How far is)
2. ..... do you work? In Hanoi. (What, How, Where, When)
3. ..... did you do that? Because I needed something to eat. (What, Why, Who, When)
4. ..... do you learn English? - Because I want to sing English songs. (Why, What, Where, Who)
5. ..... do you go out for dinner? We eat out twice a month. (How much, How long, How often, How)
6. ..... is she living with? Her family. (Which, Who, Where, What)

10. Quantifiers (Từ chỉ số lượng)

- each, all, both, no
- all of, some of, both of, many of, any of, each of, (a number) of

E.g.

1. There are ..... girls in his class. (not, no, none, any)
- I have two sisters ..... them are farmers. (Both of, Some of, Each of, All of)
- I can't buy that shirt. I have ..... money. (some, all, no, each)

II.2. Tenses (Các thì/thời)

- Present simple: *states, habits, truths*
- Present continuous: *actions that are happening at present*
- Present perfect simple:
  * recent past with *just*
  * indefinite past with *never, ever (experience with ever, never)*
  * unfinished past with *for, since*
- Past simple: *past events/ finished actions in the past*
- Past continuous: *actions that were happening at a specific moment in the past*
- Future with *going to: future plans*
- Future with *will, shall*

E.g.

- The Earth ..... round the Sun. (goes, is going, went, was going)
- We ..... officials of Hanoi People's Committee. (are being, are, is being, is)
- She usually ..... to work late. (go, goes, went, was going)
- At the moment, all of us ..... for the exam on 27th of October. (prepare, are preparing, prepared, were preparing).
- We ..... the exam on 4th of August. (take, are taking, will take, have taken)
- Last summer, I ..... fishing with my uncle in the afternoon. (go, went, goes, going)
- I ..... my work. I'm on the way home. (have just finished, just finish, just finished, am just finishing)
- I ..... born on the first of May. (were, was, are, is)
- He ..... in this company for ten years. (worked, has worked, works, have worked)

II.3. Comparisons (So sánh)

- Equal comparisons
- Comparatives
- Superlatives

E.g.

1. My house is ..... (big) than yours.
2. John isn't so ..... (tall) as Kevin.
3. Mary is ..... (good) student in the class.
4. Linda doesn't feel ..... (good) today.
5. Our school is ..... (far) away than his.
6. I'm calling to ask for some ..... (far) information on this package holiday.
7. Ha Noi is ..... exciting than Viet Tri City (much, much more, more much, only more)
8. Their car is ..... (cool) in the neighborhood.
9. Do you really think that Tina is ..... (clever) than Sandra?
10. It is ..... (sunny) today than it was yesterday.

II.4. Relative clauses (Mệnh đề quan hệ)

- defining *which, who, that* in relative clauses
- non-defining with *which, who* in relative clauses

E.g.

- We are talking about the man ..... set first foot on the Moon. (which; who; which; who)
- I love the manager ..... you are talking about. (which; which; that; that)
- This is my mother, ... lived in the countryside all her life. (which, who, that, Ø)

II.5. Verb Patterns

- Gerunds after prepositions
- Verbs followed by the gerund
- Verbs followed by an infinitive

(common only)

E.g.

- I am bored with ..... at home all day. (stay, staying, to stay, to staying)
- I enjoy ..... at weekends. (to fish, fishing, fish, to fishing)
- They decided ..... married. (get, got, getting, to get)
- Tony went to the post office ..... a bill. (pay, paying, paid, to pay)
- She was working while I passed by. She stopped ..... and we talked about her last holiday. (working, to work, work)
- She was working while I passed by. I asked her about the way to London. She stopped ..... me the way. (showing, to show, show)
- Remember ..... the lights after work. (turn off, turning off, to turn off, to turning off)

II.6. Reading

Nội dung thuộc các chủ đề:

Các hoạt động	Công việc	Cuộc sống	Gia đình
Giao thông	Hoạt động thường ngày	Kì nghỉ	Mua sắm
Thể thao	Thủ đô/ Thành phố/ Đất nước	Ăn uống	Lịch sử

Các vật dụng hàng ngày/ yêu thích

E.g.

The umbrella is a very ordinary object. It keeps the rain and the sun off people. Most umbrellas fold up, so it is easy to carry them.

However, the umbrella did not begin life as an ordinary object. It was a sign of royalty or importance. Some African tribes still use the umbrella in this way today. Someone carries an umbrella and walks behind the king or an important person.

Umbrellas are very old. The Chinese had them in the 11th century. From there, umbrellas traveled to India, Persia, and Egypt. In Greece and Rome, men wouldn't use them. They believed umbrellas were only for women.

When the Spanish explorers went to Mexico, they saw the Aztec kings using umbrellas. English explorers saw Native American princes carrying umbrellas on the east coast of North America. It seems that people in different parts of the world invented umbrellas at different times.

England was probably the first country in Europe where ordinary people used umbrellas against the rain. England has a rainy climate, and umbrellas are very useful there. Everybody uses umbrellas today.

1. According to the passage, umbrellas have been used for _____.

A. the rain B. the sun

C. a sign of a great person D. the rain, the sun and a sign of a great person

2. A great person walks _____ someone with an umbrella.

A. beside B. behind C. in front of D. in the back of

3. India and Persia learned about umbrellas from _____.

A. Aztecs B. Egypt C. China D. Spanish explorers

4. English people started using umbrellas because they have _____.

A. royalty B. a rainy climate

C. too much sun D. great men and women

II.7. Sentence- structures for rewriting:

- What + be + the price of + noun?
- How much + be + noun? / How much + do/does + noun cost?
- show the way to, how to get to
- have + noun! There + be + noun
- S + be + adj + pre. + V.
- S + V + adverb.
- spend time + V-ing
- It takes/took smb + time + to-V
- remember to-V, don't forget to-V
- like to-V/ V-ing
- be fond of/ keen on + V-ing
- To- V/ gerund + be + adj.
- It's + adj + to-V.
- too + adj/adv + to-V
- so + adj/adv + that + negative/ positive
- adj/adv + enough + to-V
- Combine sentences by using relatives: who, whom, which...
- Conditional sentences.
- Present situation → Conditional sentence Type 2.
- Comparisons.
- Shall .....? (as offers)
- be sure + clause
- Let's ... (as suggestions)
- What a/an + noun phrase (+ clause)

E.g.

1. I cut these flowers yesterday morning.

→ These flowers .....

2. Somebody cleans the room every day.

→ The room .....

3. They built this villa 200 years ago.
→ This villa .....
4. She took **him** to the cinema on time.
→ **He** .....
5. That skirt is too small for my daughter to wear.
→ That skirt is so .....
6. Young people like listening to Korean music.
→ Young people are interested .....
7. It's warm enough for children to walk outside.
→ It's so warm .....
8. Barbara is the tallest girl in her class.
→ Nobody in Barbara's class .....
9. Linh is 170 cm tall. Her husband is 170 cm, too.
→ Linh is as .....
10. This bag costs 2 million and that one is 3 million.
→ That bag is more .....